CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
	Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
	Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
	Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
	Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
	Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
	Bà Đặng Thị Lài	Thành viên (từ ngày 21 tháng 1 năm 2025)
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Ban Điều hành	Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm quản lý và điều hành khối Chiến lược
	Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp – Tài chính (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)
	Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp – Nguồn nhân lực
	Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp – Vận hành
	Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp – Công nghệ thông tin
	Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp – Marketing
	Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp – Cung ứng
	Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp – Khách hàng & Bán lẻ
	Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN - Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17388
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.403.899.875.483**	**4.245.066.460.600**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**277.506.200.445**	**876.386.642.542**
111	Tiền		277.506.200.445	776.386.642.542
112	Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.298.921.673.893**	**1.020.000.000.000**
121	Chứng khoán kinh doanh	11(a)	98.921.673.893	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	1.200.000.000.000	1.020.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**333.589.006.351**	**534.032.818.675**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	212.753.378.439	247.307.998.953
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	40.301.767.553	232.487.017.608
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	108.111.487.471	81.212.804.391
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(27.711.810.954)	(27.711.810.954)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		134.183.842	736.808.677
140	**Hàng tồn kho**	8	**2.407.728.957.805**	**1.724.516.818.448**
141	Hàng tồn kho		2.432.318.421.205	1.755.388.466.094
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.589.463.400)	(30.871.647.646)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**86.154.036.989**	**90.130.180.935**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	85.895.602.523	89.762.681.562
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		258.434.466	367.499.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.979.902.390.527**	**1.975.395.225.192**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**111.897.653.588**	**109.733.749.391**
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	111.897.653.588	109.733.749.391
220	**Tài sản cố định**		**737.477.328.630**	**757.492.936.453**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	137.650.163.757	149.244.660.665
222	Nguyên giá		419.101.706.343	415.510.256.590
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(281.451.542.586)	(266.265.595.925)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	599.827.164.873	608.248.275.788
228	Nguyên giá		706.163.555.144	706.163.555.144
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(106.336.390.271)	(97.915.279.356)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**54.787.059.250**	**29.276.159.250**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54.787.059.250	29.276.159.250
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	11(c)	**697.582.000.000**	**634.632.000.000**
251	Đầu tư vào công ty con		721.000.000.000	660.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(424.619.613.400)	(424.619.613.400)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**378.158.349.059**	**444.260.380.098**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	179.768.924.221	249.467.949.459
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	198.389.424.838	194.792.430.639
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**16.383.802.266.010**	**16.220.461.685.792**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.995.295.901.733**	**5.461.270.484.920**
310	**Nợ ngắn hạn**		**4.984.664.271.983**	**5.450.658.855.170**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	314.411.836.398	536.970.403.390
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	126.712.987.594	166.971.764.126
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	294.903.315.392	362.640.407.802
314	Phải trả người lao động	15	635.038.145.543	525.892.538.267
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	231.964.488.708	341.225.615.207
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	90.305.861.597	61.247.723.294
320	Vay ngắn hạn	18	2.923.560.246.144	3.179.766.980.410
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	26.547.708.303	26.547.708.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	341.219.682.304	249.395.714.371
330	**Nợ dài hạn**		**10.631.629.750**	**10.611.629.750**
337	Phải trả dài hạn khác		498.668.000	478.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	10.132.961.750	10.132.961.750
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.388.506.364.277**	**10.759.191.200.872**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**11.388.506.364.277**	**10.759.191.200.872**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.950.309.912.458	1.950.309.912.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	2.589.385.224.901	2.805.236.061.496
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*1.559.422.931.296*	*941.718.393.853*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*1.029.962.293.605*	*1.863.517.667.643*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**16.383.802.266.010**	**16.220.461.685.792**

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**17.349.538.591.458**	**22.475.700.075.184**
02	Khoản giảm trừ doanh thu		204.404.849.434	193.660.033.509
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	26	**17.145.133.742.024**	**22.282.040.041.675**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	27	**13.707.590.171.818**	**18.874.996.823.248**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**3.437.543.570.206**	**3.407.043.218.427**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	57.078.955.126	18.155.509.014
22	Chi phí tài chính	29	74.417.646.221	32.530.764.625
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*54.019.737.147*	*15.667.290.453*
25	Chi phí bán hàng	30	1.790.006.453.331	1.689.486.027.202
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	351.592.972.068	368.578.918.923
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)**		**1.278.605.453.712**	**1.334.603.016.691**
31	Thu nhập khác		13.943.804.369	4.055.107.977
32	Chi phí khác		2.929.592.776	3.349.801.181
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**11.014.211.593**	**705.306.796**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**1.289.619.665.305**	**1.335.308.323.487**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	32	**263.254.365.899**	**277.769.644.645**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	32	**(3.596.994.199)**	**(9.603.611.207)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**1.029.962.293.605**	**1.067.142.290.049**

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 4 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.289.619.665.305**	**1.335.308.323.487**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		25.967.009.952	26.310.526.178
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(6.282.184.246)	38.057.718.255
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(469.901.381)	(297.490.832)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.308.836.618)	(14.047.645.681)
06	Chi phí lãi vay		54.019.737.147	15.667.290.453
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**1.321.545.490.159**	**1.400.998.721.860**
09	Giảm các khoản phải thu		209.015.082.622	31.709.404.584
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(676.929.955.111)	852.407.179.994
11	Tăng các khoản phải trả		(278.685.067.127)	(49.893.975.968)
12	Giảm chi phí trả trước		73.566.104.277	56.005.436.932
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(98.921.673.893)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(54.565.040.812)	(17.565.120.761)
15	Thuế TNDN đã nộp		(378.034.232.540)	(332.514.644.137)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.822.032.067)	(17.610.956.925)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**103.168.675.508**	**1.923.536.045.579**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.477.886.344)	(9.166.527.273)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	51.339.782
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.550.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.370.000.000.000	860.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(62.950.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		30.698.311.245	14.158.432.536
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(243.729.575.099)**	**865.043.245.045**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	386.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		4.061.778.595.557	2.168.144.848.035
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.317.985.329.823)	(4.222.054.696.651)
36	Tiền chi trả cổ tức		(202.112.808.240)	(200.097.303.060)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(458.319.542.506)**	**(2.253.621.151.676)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(598.880.442.097)**	**534.958.138.948**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3	**876.386.642.542**	**849.647.857.093**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3	**277.506.200.445**	**1.384.605.996.041**

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ 6 tháng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con được trình bày như sau:

			30.6.2025		31.12.2024	
Công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Chế tác và kinh doanh trang sức	100	100	100	100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 59 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 5.930 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.198 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa được huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa theo ngày của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị

Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo việc sử dụng ngân sách quỹ hoạt động trước Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(d) Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt

Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	89.077.837.919	201.503.854.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	156.694.399.074	546.648.468.373
Tiền đang chuyển (*)	31.733.963.452	28.234.319.271
Các khoản tương đương tiền (**)	-	100.000.000.000
	277.506.200.445	876.386.642.542

(*) Số dư bao gồm tiền tại các tài khoản ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Công ty tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	33.941.130.189	56.053.359.844
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	178.812.248.250	191.254.639.109
	212.753.378.439	247.307.998.953

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Unoaerre Industries S.p.a.	10.366.092.613	10.608.256.674
Parise Compressori S.r.l.	8.640.927.249	-
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.027
Khác	21.244.747.691	104.275.025.038
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	50.000.000	-
	40.301.767.553	232.487.017.608

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	30.380.863.183	-	19.754.753.595	-
Tạm ứng cho nhân viên	12.621.039.597	-	3.121.381.296	-
Khác	36.431.626.855	(27.711.810.954)	35.653.885.488	(27.711.810.954)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	28.677.957.836	-	22.682.784.012	-
	108.111.487.471	(27.711.810.954)	81.212.804.391	(27.711.810.954)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 30.969.816.022 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	111.897.653.588	109.733.749.391

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2025			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30.969.816.022	3.258.005.068	(27.711.810.954)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm

	31.12.2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30.969.816.022	3.258.005.068	(27.711.810.954)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	848.630.372.241	-	383.995.488.459	-
Công cụ, dụng cụ	37.060.322.774	-	35.420.759.736	-
Hàng hóa	11.546.627.726.190	(24.589.463.400)	11.335.972.217.899	(30.871.647.646)
	12.432.318.421.205	(24.589.463.400)	11.755.388.466.094	(30.871.647.646)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với tổng giá trị là 2.661.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.930.000.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.871.647.646	-
(Hoàn nhập)/Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	(6.282.184.246)	30.871.647.646
Số dư cuối kỳ/năm	24.589.463.400	30.871.647.646

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê hoạt động	48.469.902.773	48.582.848.629
Công cụ và dụng cụ	12.794.949.881	15.949.330.664
Chi phí công nghệ thông tin	7.920.952.430	13.005.704.698
Chi phí sửa chữa và bảo trì	5.111.498.723	5.480.598.529
Khác	11.598.298.716	6.744.199.042
	85.895.602.523	89.762.681.562

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ và dụng cụ	91.543.981.472	127.449.105.071
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	81.618.713.750	113.128.628.631
Chi phí thuê hoạt động	3.383.249.994	3.274.999.994
Khác	3.222.979.005	5.615.215.763
	179.768.924.221	249.467.949.459

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.188.496.249	90.098.018.646	52.152.239.398	117.071.502.297	**415.510.256.590**
Mua trong kỳ	88.434.000	1.477.258.981	1.654.040.000	2.747.253.363	**5.966.986.344**
Thanh lý, nhượng bán	(34.100.706)	(555.607.608)	-	(1.785.828.277)	**(2.375.536.591)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	156.242.829.543	91.019.670.019	53.806.279.398	118.032.927.383	**419.101.706.343**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	82.984.584.195	64.454.926.816	30.794.378.850	88.031.706.064	**266.265.595.925**
Khấu hao trong kỳ	3.998.561.031	5.774.738.318	2.206.401.102	5.566.198.586	**17.545.899.037**
Thanh lý, nhượng bán	(27.470.014)	(555.607.608)	-	(1.776.874.754)	**(2.359.952.376)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	86.955.675.212	69.674.057.526	33.000.779.952	91.821.029.896	**281.451.542.586**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	73.203.912.054	25.643.091.830	21.357.860.548	29.039.796.233	**149.244.660.665**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	69.287.154.331	21.345.612.493	20.805.499.446	26.211.897.487	**137.650.163.757**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 128.412.732.331 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 118.241.274.189 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	557.818.230.168	148.345.324.976	**706.163.555.144**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	97.915.279.356	**97.915.279.356**
Khấu hao trong kỳ	-	8.421.110.915	**8.421.110.915**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	106.336.390.271	**106.336.390.271**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	557.818.230.168	50.430.045.620	**608.248.275.788**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	557.818.230.168	42.008.934.705	**599.827.164.873**

(*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Phú Nhuận), Thành phố Hồ Chí Minh; số 159A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Cầu Kiệu), Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Đức Nhuận), Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1 (bây giờ là Phường Bến Thành), Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay đã được tất toán trước đây của Công ty với Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki (trước đây là Ngân hàng TMCP Đông Á), chưa được thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 10.092.609.118 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.794.459.118 Đồng).

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu	98.921.673.893	(*)	-	-	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Số dư bao gồm 978 trái phiếu từ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP. Trái phiếu có mã giao dịch là BCM12406, với mệnh giá 100 triệu Đồng/trái phiếu. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã bán toàn bộ các trái phiếu này.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.200.000.000.000	1.020.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm).

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30.6.2025			31.12.2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(i)	**Đầu tư vào công ty con**						
	Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	211.000.000.000	(*)	(29.348.000.000)	150.000.000.000	(*)	(29.348.000.000)
	Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
	Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	500.000.000.000	(*)	-	500.000.000.000	(*)	-
		721.000.000.000		(29.348.000.000)	660.000.000.000		(29.348.000.000)
(ii)	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**						
	Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki (**)	395.271.613.400	(*)	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(*)	(395.271.613.400)
	Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	(*)	-	3.980.000.000	(*)	-
	Công ty Cổ phần FLVN	1.950.000.000	(*)	-	-	-	-
		401.201.613.400		(395.271.613.400)	399.251.613.400		(395.271.613.400)
		1.122.201.613.400		(424.619.613.400)	1.059.251.613.400		(424.619.613.400)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("Dong A Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đó, DongA Bank đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki và do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ. Toàn bộ quyền và lợi ích của Công ty tại DongA Bank đã chấm dứt.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tiger Jewellery Manufacturing (Thailand) Co., Ltd.	62.213.468.719	62.213.468.719	12.760.743.786	12.760.743.786
Finesse Impex Limited	9.377.836.762	9.377.836.762	111.236.653.589	111.236.653.589
Diarough (Hong Kong) Ltd	3.518.586.265	3.518.586.265	74.206.861.072	74.206.861.072
Khác	112.286.667.108	112.286.667.108	316.884.768.840	316.884.768.840
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	127.015.277.544	127.015.277.544	21.881.376.103	21.881.376.103
	314.411.836.398	314.411.836.398	536.970.403.390	536.970.403.390

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	126.712.987.594	166.971.764.126

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn đến từ việc phát hành phiếu quà tặng là 97.522.834.157 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 107.328.711.157 Đồng).

Biến động về phiếu quà tặng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	107.328.711.157	89.703.738.657
Phát hành mới	334.745.199.517	711.352.320.760
Sử dụng	(340.307.071.517)	(691.058.348.260)
Hết hạn	(4.244.005.000)	(2.669.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	97.522.834.157	107.328.711.157

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Thuế GTGT	49.289.686.820	415.693.695.546	(412.435.105.185)	52.548.277.181
Thuế TNDN	296.364.157.701	263.254.365.899	(378.034.232.540)	181.584.291.060
Thuế thu nhập cá nhân	12.427.730.646	275.248.593.114	(231.964.409.244)	55.711.914.516
Khác	4.558.832.635	3.639.879.151	(3.139.879.151)	5.058.832.635
	362.640.407.802	957.836.533.710	(1.025.573.626.120)	294.903.315.392

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động chủ yếu thể hiện khoản chi lương, thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lương, lương hiệu suất	150.000.000.000	240.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	67.478.761.927	60.245.203.824
Khác	14.485.726.781	40.980.411.383
	231.964.488.708	341.225.615.207

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (Thuyết minh 34(b))	55.915.538.598	28.680.375.345
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	8.183.887.007	7.553.565.047
Khác	26.206.435.992	25.013.782.902
	90.305.861.597	61.247.723.294

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	750.000.000.000	1.276.565.235.889	(1.025.315.803.753)	1.001.249.432.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	854.000.000.000	1.042.031.048.604	(924.000.000.000)	972.031.048.604
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	402.000.000.000	726.680.721.912	(631.000.000.000)	497.680.721.912
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	149.266.980.410	373.501.589.152	(343.169.526.070)	179.599.043.492
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	159.000.000.000	156.000.000.000	(159.000.000.000)	156.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.500.000.000	55.000.000.000	(115.500.000.000)	55.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	-	62.000.000.000	-	62.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	630.000.000.000	370.000.000.000	(1.000.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	120.000.000.000	-	(120.000.000.000)	-
	3.179.766.980.410	4.061.778.595.557	(4.317.985.329.823)	2.923.560.246.144

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30.6.2025 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.001.249.432.136	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 23 tháng 9 năm 2025	3,3 - 4,0	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	972.031.048.604	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 13 tháng 10 năm 2025	3,5 - 4,1	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	497.680.721.912	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 30 tháng 11 năm 2025	4,0 - 4,1	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	179.599.043.492	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 9 tháng 9 năm 2025	3,8	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	156.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 11 tháng 10 năm 2025	3,2 - 3,8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	62.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 19 tháng 8 năm 2025	3,9	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 11 tháng 9 năm 2025	3,6 - 4,1	Tín chấp
	2.923.560.246.144				

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	249.395.714.371	171.489.239.395
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	105.646.000.000	98.555.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.822.032.067)	(20.648.525.024)
Số dư cuối kỳ/năm	341.219.682.304	249.395.714.371

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa liên quan chủ yếu tới sản phẩm, hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2.16.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	113.273.962.926	109.038.479.890
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	85.115.461.912	85.753.950.749
	198.389.424.838	194.792.430.639

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	194.792.430.639	117.924.380.098
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3.596.994.199	76.868.050.541
Số dư cuối kỳ/năm	198.389.424.838	194.792.430.639

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87.982.542.260	84.122.304.025
Khác	31.352.559.897	31.615.803.933
	198.389.424.838	194.792.430.639

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lãi là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	338.074.776	338.074.776
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	338.074.776	338.074.776
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	337.905.217	337.905.217

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
T.Rowe Price Associates, Inc. (*)	18.306.531	5,42	9.417.411	2,79
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	14.188.326	4,20	21.189.893	6,27
Sprucegrove Investment Management Ltd. (*)	16.175.483	4,79	17.475.032	5,17
Các cổ đông khác	289.404.436	85,64	289.992.440	85,82
Cổ phiếu quỹ	(169.559)	(0,05)	(169.559)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	337.905.217	100	337.905.217	100

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, T.Rowe Price Associates, Inc., Bà Trương Ngọc Phượng và Sprucegrove Investment Management Ltd. là đại diện vốn cho từng nhóm nhà đầu tư nước ngoài tương ứng.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu		Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	328.169.188	(169.559)	3.281.691.880.000	(1.695.590.000)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1	6.559.992	-	65.599.920.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2	3.345.596	-	33.455.960.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	338.074.776	(169.559)	3.380.747.760.000	(1.695.590.000)

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu quỹ: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.493.382.470.253	**9.559.463.849.629**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1	65.599.920.000	65.531.920.000	-	-	-	**131.131.840.000**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2	33.455.960.000	33.401.960.000	-	-	-	**66.857.920.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.863.517.667.643	**1.863.517.667.643**
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(673.803.076.400)	**(673.803.076.400)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(98.555.000.000)	**(98.555.000.000)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	(89.422.000.000)	**(89.422.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.805.236.061.496	**10.759.191.200.872**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.029.962.293.605	**1.029.962.293.605**
Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	-	(202.743.130.200)	**(202.743.130.200)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(105.646.000.000)	**(105.646.000.000)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (*)	-	-	-	-	(92.258.000.000)	**(92.258.000.000)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	2.589.385.224.901	**11.388.506.364.277**

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 178/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia LNST của năm 2024 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 845.166.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 105.646.000.000 Đồng;
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt: 92.258.000.000 Đồng; và
- Cổ tức dự kiến: 675.810.434.000 Đồng. Trong đó, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền đợt 1 với số tiền 202.743.130.200 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2025/NQ-HĐQT-CTY ngày 21 tháng 1 năm 2025.

24 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.553.565.047	5.432.318.407
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	202.743.130.200	673.803.076.400
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(202.112.808.240)	(671.681.829.760)
Số dư cuối kỳ/năm	8.183.887.007	7.553.565.047

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ và kim khí quý:

	30.6.2025	31.12.2024
Đô la Mỹ - USD	80.847	78.309
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Euro - EUR	429	433
Đô la Úc - AUD	346	355
Đô la Hồng Kông - HKD	969	969
Đô la Singapore - SGD	174	174
Vàng miếng - chỉ	4.451	3.051

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	17.290.327.321.087	22.407.696.037.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.488.330.539	33.541.288.724
Doanh thu bán phụ kiện	23.722.939.832	34.462.749.223
	17.349.538.591.458	22.475.700.075.184
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	204.404.849.434	193.660.033.509
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức	17.085.922.471.653	22.214.036.003.728
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	35.488.330.539	33.541.288.724
Doanh thu thuần về bán phụ kiện	23.722.939.832	34.462.749.223
	17.145.133.742.024	22.282.040.041.675

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	13.694.803.242.458	18.810.235.675.659
Giá vốn phụ kiện	19.069.113.606	29.999.458.366
(Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(6.282.184.246)	34.761.689.223
	13.707.590.171.818	18.874.996.823.248

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	41.324.420.833	14.158.432.536
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.284.632.912	3.699.585.646
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	469.901.381	297.490.832
	57.078.955.126	18.155.509.014

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí lãi vay	54.019.737.147	15.667.290.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.477.679.986	7.962.044.135
Khác	10.920.229.088	8.901.430.037
	74.417.646.221	32.530.764.625

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	1.063.761.053.154	1.029.637.143.351
Chi phí thuê cửa hàng	218.309.392.567	203.650.026.060
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	181.703.758.542	153.829.905.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.826.347.687	155.692.067.532
Chi phí công cụ, dụng cụ	93.303.214.937	94.222.357.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.732.875.210	10.136.351.211
Khác	52.369.811.234	42.318.176.165
	1.790.006.453.331	1.689.486.027.202

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	237.004.818.890	254.063.811.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.256.818.369	71.082.333.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.234.134.740	16.174.174.967
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.160.593.857	5.842.994.049
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.296.029.032
Khác	23.936.606.212	18.119.575.512
	351.592.972.068	368.578.918.923

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.289.619.665.305	1.335.308.323.487
Thuế tính ở thuế suất 20%	257.923.933.061	267.061.664.697
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.733.438.639	1.104.368.741
Chi phí thuế TNDN (*)	259.657.371.700	268.166.033.438
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	263.254.365.899	277.769.644.645
Thuế TNDN - hoãn lại	(3.596.994.199)	(9.603.611.207)
	259.657.371.700	268.166.033.438

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	1.303.817.598.344	1.290.859.893.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.104.974.531	609.953.632.251
Công cụ, dụng cụ	99.463.808.794	100.065.351.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.967.009.952	26.310.526.178
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.296.029.032
Khác	76.306.417.446	60.437.751.677
	2.161.659.809.067	2.090.923.184.424

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con như trong Thuyết minh 11.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Công ty con
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Quản lý chủ chốt của PNJ
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	(i)
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	(i)
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	(ii)
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	(iii)
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	(iii)
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	(iv)
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	(iv)

(i) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
(ii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị.
(iii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Giám đốc.
(iv) Bên chịu ảnh hưởng đánh kể bởi thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	2.140.675.930.104	2.176.761.268.941
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	100.141.239.623	31.751.394.358
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	500.000.000	545.454.546
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	304.986.469	-
	2.241.622.156.196	2.209.058.117.845
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	4.683.354.367.804	4.888.925.791.720
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	107.384.914.550	2.420.834.504
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	5.055.719.460	4.740.472.206
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	662.096.700	863.735.040
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	304.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	290.367.072	23.760.000
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	238.000.000	465.000.000
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	150.000.000	240.000.000
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	54.000.000	30.000.000
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	10.800.000	143.200.000
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	-	42.406.000
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	-	37.418.553
	4.797.554.265.586	4.898.132.618.023
(iii) Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	61.000.000.000	-
(iv) Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	4.616.329.369	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	178.812.248.250	191.254.639.109
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	50.000.000	-
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	28.677.957.836	22.682.784.012
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	126.247.584.622	18.642.039.731
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	765.121.550	3.236.765.000
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	2.571.372	2.571.372
	127.015.277.544	21.881.376.103
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	55.915.538.598	28.680.375.345
(vi) Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	300.000.000	300.000.000

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	321.483.539.255	324.392.869.018
Từ 1 đến 5 năm	985.602.596.209	991.622.075.909
Trên 5 năm	382.376.332.362	427.273.780.057
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.689.462.467.826	1.743.288.724.984

(b) Bảo lãnh vay vốn

Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C. Chi tiết khoản bảo lãnh như sau:

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	740.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	200.000.000.000	120.000.000.000
Tổng cộng các khoản bảo lãnh	940.000.000.000	520.000.000.000

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

37 CHÍNH SÁCH THU ĐỔI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC SẢN PHẨM THUỘC KÊNH BÁN LẺ

Công ty áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm thuộc kênh bán lẻ. Theo chính sách này, Công ty cam kết sẽ mua lại các sản phẩm đã bán cho khách hàng theo giá trị thu đổi được quy định riêng cho từng dòng hàng như đã được công bố tại thời điểm bán hàng. Giao dịch thu đổi được thực hiện phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng và có thể được thay đổi theo chính sách của Công ty tại từng thời điểm

38 KẾT LUẬN THANH TRA CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2025, Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN") đã ban hành Thông báo Kết luận thanh tra số 1002/TB-TTNH4 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động kinh doanh vàng tại Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận ("Công ty") cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

Nội dung thanh tra bao gồm:

- Thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật trong hoạt động kinh doanh vàng;
- Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; và
- Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về chế độ kế toán, lập và sử dụng hóa đơn, chứng từ; về kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế.

Theo Kết luận, Công ty cơ bản chấp hành các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, NHNN vẫn ghi nhận một số thiếu sót, vi phạm của Công ty liên quan đến các nội dung thanh tra nêu trên. Theo đó, NHNN đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty về các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về chế độ thông tin báo cáo mua, bán vàng miếng và hoạt động phòng, chống rửa tiền với tổng số tiền phạt là 1.340 triệu Đồng. Đồng thời, NHNN đã có văn bản chuyển thông tin vụ việc vi phạm về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán và thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự tại Công ty sang Bộ Công an để xác minh và xử lý.

Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ban hành bởi NHNN và đã chủ động khắc phục tất cả các điểm thiếu sót, vi phạm mà NHNN đã chỉ ra trong Kết luận thanh tra. Về việc chuyển thông tin vụ việc sang Bộ Công an, Ban Điều hành cam kết sẽ tiếp tục chủ động hợp tác một cách chuyên nghiệp và minh bạch cùng các cơ quan có thẩm quyền chức năng để sớm làm rõ các điểm còn chưa sáng tỏ.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quá trình xác minh và xử lý vẫn đang được thực hiện. Ban Điều hành đánh giá các nghĩa vụ tài chính phát sinh (nếu có) sẽ phụ thuộc vào kết luận tiếp theo của các cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025



PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

TABLE OF CONTENTS **PAGE**

Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Report on review of interim separate financial information	3
Interim separate balance sheet (Form B 01a – DN)	5
Interim separate income statement (Form B 02a – DN)	8
Interim separate cash flow statement (Form B 03a – DN)	9
Notes to the interim separate financial statements (Form B 09a – DN)	10

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate	No. 0300521758 dated 2 January 2004 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the lastest (the 38th) amendment dated 13 January 2025.	
Board of Directors	Mrs. Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
	Mr. Le Tri Thong	Vice Chairman
	Mrs. Tran Phuong Ngoc Thao	Vice Chairwoman
	Mrs. Dang Thi Lai	Member
	Mr. Dang Hai Anh	Member
	Mr. Dao Trung Kien	Member
	Mr. Nguyen Tuan Hai	Independent Member
	Mr. Le Quang Phuc	Independent Member
	Mrs. Tieu Yen Trinh	Independent Member
Audit Committee	Mr. Le Quang Phuc	Chairman
	Mr. Nguyen Tuan Hai	Member
	Mrs. Dang Thi Lai	Member (from 21 January 2025)
	Mr. Nguyen Anh Tuan	Head of Internal Audit
Board of Management	Mr. Le Tri Thong	Chief Executive Officer Cum managing and operating the Strategy Division
	Mr. Nguyen Minh Hai	Chief Finance Officer (from 1 January 2025)
	Mr. Nguyen Chi Kien	Senior Director of Human Resources
	Mr. Dao Trung Kien	Senior Director of Operations
	Mr. Dang Hai Anh	Chief Information Officer
	Mr. Nguyen Khoa Hong Thanh	Senior Director of Marketing
	Mr. Nguyen Ngoc Van Quan	Senior Director of Supply Chain
	Ms. Truong Hoai Anh	Senior Director of Customer and Retail
	Mr. Duong Quang Hai	Chief Accountant
Legal representative	Mrs. Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
	Mr. Le Tri Thong	Chief Executive Officer
Registered office	170E Phan Dang Luu Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	
Auditor	PwC (Vietnam) Limited	

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Statement of Responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the interim separate financial statements

The Board of Management of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing the interim separate financial statements which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim separate financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Company and which enable the interim separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the interim separate financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the interim separate financial statements

We hereby, approve the accompanying interim separate financial statements as set out on pages 5 to 46, which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim separate financial statements.

Users of these interim separate financial statements of the Company should read them together with the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") for the six-month period ended 30 June 2025 in order to obtain full information of the interim consolidated financial position and interim consolidated financial performance and interim consolidated cash flows of the Group.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N: 0300521756 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Le Tri Thong
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
29 August 2025

pwc

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company ("the Company") which were prepared on 30 June 2025 and approved by the Board of Management on 29 August 2025. The interim separate financial statements comprise the interim separate balance sheet as at 30 June 2025, the interim separate income statement and the interim separate cash flow statement for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim separate financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 46.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements and for such internal control which the Board of Management determines as necessary to enable the preparation and fair presentation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim separate financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

PwC (Vietnam) Limited
8th Floor, Saigon Tower, 29 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, its interim separate financial performance and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements.

Other Matter

The report on the review of interim separate financial information is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyen Hoang Nam
Audit Practising Licence No.
0849-2023-006-1
Authorised signatory

Report reference number: HCM17388
Ho Chi Minh City, 29 August 2025

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 30.6.2025 VND	As at 31.12.2024 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**14,403,899,875,483**	**14,245,066,460,600**
110	**Cash and cash equivalents**	**3**	**277,506,200,445**	**876,386,642,542**
111	Cash		277,506,200,445	776,386,642,542
112	Cash equivalents		-	100,000,000,000
120	**Short-term investments**		**1,298,921,673,893**	**1,020,000,000,000**
121	Trading securities	11(a)	98,921,673,893	-
123	Investments held to maturity	11(b)	1,200,000,000,000	1,020,000,000,000
130	**Short-term receivables**		**333,589,006,351**	**534,032,818,675**
131	Short-term trade accounts receivable	4	212,753,378,439	247,307,998,953
132	Short-term prepayments to suppliers	5	40,301,767,553	232,487,017,608
136	Other short-term receivables	6(a)	108,111,487,471	81,212,804,391
137	Provision for doubtful debts – short-term	7	(27,711,810,954)	(27,711,810,954)
139	Shortage of assets awaiting resolution		134,183,842	736,808,677
140	**Inventories**	8	**12,407,728,957,805**	**11,724,516,818,448**
141	Inventories		12,432,318,421,205	11,755,388,466,094
149	Provision for decline in value of inventories		(24,589,463,400)	(30,871,647,646)
150	**Other current assets**		**86,154,036,989**	**90,130,180,935**
151	Short-term prepaid expenses	9(a)	85,895,602,523	89,762,681,562
152	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed		258,434,466	367,499,373

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim separate financial statements.

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 30.6.2025 VND	As at 31.12.2024 VND
200	**NON-CURRENT ASSETS**		**1,979,902,390,527**	**1,975,395,225,192**
210	**Long-term receivables**		**111,897,653,588**	**109,733,749,391**
216	Other long-term receivables	6(b)	111,897,653,588	109,733,749,391
220	**Fixed assets**		**737,477,328,630**	**757,492,936,453**
221	Tangible fixed assets	10(a)	137,650,163,757	149,244,660,665
222	Historical cost		419,101,706,343	415,510,256,590
223	Accumulated depreciation		(281,451,542,586)	(266,265,595,925)
227	Intangible fixed assets	10(b)	599,827,164,873	608,248,275,788
228	Historical cost		706,163,555,144	706,163,555,144
229	Accumulated amortisation		(106,336,390,271)	(97,915,279,356)
240	**Long-term asset in progress**		**54,787,059,250**	**29,276,159,250**
242	Construction in progress		54,787,059,250	29,276,159,250
250	**Long-term investments**	11(c)	**697,582,000,000**	**634,632,000,000**
251	Investments in subsidiaries		721,000,000,000	660,000,000,000
253	Investments in other entities		401,201,613,400	399,251,613,400
254	Provision for long-term investments		(424,619,613,400)	(424,619,613,400)
260	**Other long-term assets**		**378,158,349,059**	**444,260,380,098**
261	Long-term prepaid expenses	9(b)	179,768,924,221	249,467,949,459
262	Deferred income tax assets	21	198,389,424,838	194,792,430,639
270	**TOTAL ASSETS**		**16,383,802,266,010**	**16,220,461,685,792**

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at 30.6.2025 VND	As at 31.12.2024 VND
300	**LIABILITIES**		**4,995,295,901,733**	**5,461,270,484,920**
310	**Current liabilities**		**4,984,664,271,983**	**5,450,658,855,170**
311	Short-term trade accounts payable	12	314,411,836,398	536,970,403,390
312	Short-term advances from customers	13	126,712,987,594	166,971,764,126
313	Tax and other payables to the State	14	294,903,315,392	362,640,407,802
314	Payables to employees	15	635,038,145,543	525,892,538,267
315	Short-term accrued expenses	16	231,964,488,708	341,225,615,207
319	Other short-term payables	17	90,305,861,597	61,247,723,294
320	Short-term borrowings	18	2,923,560,246,144	3,179,766,980,410
321	Provision for short-term liabilities	20(a)	26,547,708,303	26,547,708,303
322	Bonus and welfare fund	19	341,219,682,304	249,395,714,371
330	**Non-current liabilities**		**10,631,629,750**	**10,611,629,750**
337	Other long-term payables		498,668,000	478,668,000
342	Provision for long-term liabilities	20(b)	10,132,961,750	10,132,961,750
400	**OWNERS' EQUITY**		**11,388,506,364,277**	**10,759,191,200,872**
410	**Capital**		**11,388,506,364,277**	**10,759,191,200,872**
411	Owners' capital	22, 23	3,380,747,760,000	3,380,747,760,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*3,380,747,760,000*	*3,380,747,760,000*
412	Share premium	23	1,950,309,912,458	1,950,309,912,458
415	Treasury shares	23	(3,384,090,000)	(3,384,090,000)
418	Investment and development fund	23	3,471,447,556,918	2,626,281,556,918
421	Undistributed earnings	23	2,589,385,224,901	2,805,236,061,496
421a	*- Undistributed profits of the previous years*		*1,559,422,931,296*	*941,718,393,853*
421b	*- Profits of the current period/year*		*1,029,962,293,605*	*1,863,517,667,643*
440	**TOTAL RESOURCES**		**16,383,802,266,010**	**16,220,461,685,792**

Nguyen Thanh Dat	Duong Quang Hai	Le Tri Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		29 August 2025

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim separate financial statements.

Form B 02a – DN

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

Code		Note	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**17,349,538,591,458**	**22,475,700,075,184**
02	Less deduction		204,404,849,434	193,660,033,509
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)**	26	**17,145,133,742,024**	**22,282,040,041,675**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	27	**13,707,590,171,818**	**18,874,996,823,248**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)**		**3,437,543,570,206**	**3,407,043,218,427**
21	Financial income	28	57,078,955,126	18,155,509,014
22	Financial expenses	29	74,417,646,221	32,530,764,625
23	*- Including: Interest expense*		*54,019,737,147*	*15,667,290,453*
25	Selling expenses	30	1,790,006,453,331	1,689,486,027,202
26	General and administration expenses	31	351,592,972,068	368,578,918,923
30	**Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)**		**1,278,605,453,712**	**1,334,603,016,691**
31	Other income		13,943,804,369	4,055,107,977
32	Other expenses		2,929,592,776	3,349,801,181
40	**Net other income (40 = 31 - 32)**		**11,014,211,593**	**705,306,796**
50	**Net accounting profit before tax (50 = 30 + 40)**		**1,289,619,665,305**	**1,335,308,323,487**
51	**Corporate income tax ("CIT") - current**	32	**263,254,365,899**	**277,769,644,645**
52	**CIT - deferred**	32	**(3,596,994,199)**	**(9,603,611,207)**
60	**Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)**		**1,029,962,293,605**	**1,067,142,290,049**

Nguyen Thanh Dat	Duong Quang Hai	Le Tri Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		29 August 2025

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim separate financial statements.

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code		Note	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Net accounting profit before tax**		**1,289,619,665,305**	**1,335,308,323,487**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation		25,967,009,952	26,310,526,178
03	(Reversal of provisions)/provisions		(6,282,184,246)	38,057,718,255
04	Unrealised foreign exchange gains		(469,901,381)	(297,490,832)
05	Profits from investing activities		(41,308,836,618)	(14,047,645,681)
06	Interest expense		54,019,737,147	15,667,290,453
08	**Operating profit before changes in working capital**		**1,321,545,490,159**	**1,400,998,721,860**
09	Decrease in receivables		209,015,082,622	31,709,404,584
10	(Increase)/decrease in inventories		(676,929,955,111)	852,407,179,994
11	Increase in payables		(278,685,067,127)	(49,893,975,968)
12	Decrease in prepaid expenses		73,566,104,277	56,005,436,932
13	Increase in trading securities		(98,921,673,893)	-
14	Interest paid		(54,565,040,812)	(17,565,120,761)
15	CIT paid		(378,034,232,540)	(332,514,644,137)
17	Other payments on operating activities		(13,822,032,067)	(17,610,956,925)
20	**Net cash inflows from operating activities**		**103,168,675,508**	**1,923,536,045,579**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets other long-term assets		(31,477,886,344)	(9,166,527,273)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		-	51,339,782
23	Term deposits placed at banks		(1,550,000,000,000)	-
24	Collection term deposits placed at banks		1,370,000,000,000	860,000,000,000
25	Investments in other entities		(62,950,000,000)	-
27	Interest received		30,698,311,245	14,158,432,536
30	**Net cash (outflows)/inflows from investing activities**		**(243,729,575,099)**	**865,043,245,045**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares		-	386,000,000
33	Proceeds from borrowings		4,061,778,595,557	2,168,144,848,035
34	Repayments of borrowings		(4,317,985,329,823)	(4,222,054,696,651)
36	Dividends paid		(202,112,808,240)	(200,097,303,060)
40	**Net cash outflows from financing activities**		**(458,319,542,506)**	**(2,253,621,151,676)**
50	**Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents**		**(598,880,442,097)**	**534,958,138,948**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of period**	3	**876,386,642,542**	**849,647,857,093**
61	Effect of foreign exchange differences		-	-
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	3	**277,506,200,445**	**1,384,605,996,041**

Nguyen Thanh Dat	Duong Quang Hai	Le Tri Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		29 August 2025

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim separate financial statements.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

1 GENERAL INFORMATION

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established in SR Vietnam in accordance with the Enterprise registration certificate No. 0300521758 which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2004 and the latest (the 38th) amendment dated 13 January 2025.

On 23 March 2009, the Company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with the ticker symbol PNJ in accordance with the Decision No. 129/UBCK-ĐKNY issued by the General Director of HOSE on 26 December 2008.

Details of the capital contribution are presented in Note 22.

The principal activities of the Company are to manufacture and trade gold, silver, jewelry and gemstones, and import and export jewelry in gold, silver and gemstones.

The normal business cycle of the Company is 12 months.

The Company's business activities in the interim accounting period were not affected by seasonality.

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Company had 3 subsidiaries as presented as follows:

			30.6.2025		31.12.2024	
Company	Place of incorporation and operation	Principal activities	% of ownership	% of held voting rights	% of ownership	% of held voting rights
CAO Fashion Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading of jewellery products	100	100	100	100
PNJ Laboratory Company Limited	Ho Chi Minh City	Jewelry inspection and consultancy services	100	100	100	100
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	Manufacturing and trading jewelry	100	100	100	100

As at 30 June 2025 and as at 31 December 2024, the Company had 59 dependent accounting branches located in various provinces and cities in Vietnam.

As at 30 June 2025, the Company had 5,930 employees (as at 31 December 2024: 6,198 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of interim separate financial statements

The interim separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim separate financial statements. The interim separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the interim separate financial position and interim separate financial performance and interim separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The interim separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory interim separate financial statements of the Company. The interim separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

Separately, the Company has also prepared interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group"), in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements. In the interim consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Group has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these interim separate financial statements of the Company should read them together with the interim consolidated financial statements of the Group for the six-month period ended 30 June 2025 in order to obtain full information of the interim consolidated financial position and of interim consolidated financial performance and of interim consolidated cash flows of the Group.

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December. The interim separate financial statements are prepared for the period from 1 January to 30 June.

2.3 Currency

The interim separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which is the Company's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the interim separate income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.4 Exchange rates (continued)

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the interim separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the interim separate balance sheet date of the commercial bank with which the Company regularly trades. Foreign currencies deposited in bank at the interim separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the interim separate income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprises cash on hand, cash at banks, cash in transit and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the interim separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.8 Investments

(a) Trading securities

Trading securities are bonds, which are held for trading to earn profits.

Trading securities are initially recorded at historical cost including cost of acquisition and any expenditure that is directly attributable to the acquisition. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end. The provision for diminution in value of trading securities is made when their carrying value is higher than their market value. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

The Company recognises trading securities when it has ownership of the assets, specifically as follows:

- Listed securities are recognised at the time of order matching; and
- Unlisted securities are recognised at the time when official ownership is established in accordance with regulations.

Profit or loss from liquidation or disposal of trading securities is recognised in the interim separate income statement. The costs of trading securities disposed are determined by using the moving weighted average method.

(b) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Company has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the interim separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date.

(c) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are the entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.8 Investments (continued)

(c) Investments in subsidiaries (continued)

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

(d) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

(e) Provision for investments in subsidiaries and other entities

Provision for investments in subsidiaries and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end. Provision for investments in subsidiaries is calculated based on the loss of investees based on the latest audited financial statements. Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim separate income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basic so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful live. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the interim separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Motor vehicles	5 - 10 years
Office equipment	3 - 10 years
Software	3 - 5 years

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Fixed assets (continued)

Land use rights comprise of land use rights acquired in a legitimate transfer and which land use right certificates are granted. Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim separate income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.10 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the interim separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.12 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the interim separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.13 Borrowing

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the interim separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the interim separate income statement when incurred.

2.14 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.15 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.16 Provision for severance allowance

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for a full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the interim separate balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.17 Capital

Owners' capital of the shareholders is recorded according to the actual amount contributed and is recorded at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law (ie. 1 January 2021) are shares issued by the Company and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Undistributed earnings record the Company's results profit after CIT at the reporting date.

2.18 Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's interim separate financial statements in the period according to the date of the Resolution of the Board of Directors after the dividends are approved by the Company's General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as below:

(a) Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Company and approved by Shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is used for the Company's expansion of its operation or in-depth investments.

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to Shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim separate balance sheet. The fund is used for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits.

(c) The Board of Directors' operating fund

The Board of Directors' operating fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to Shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim separate balance sheet. The fund is used for the purpose of the Board of Directors' operation. The Board of Directors is responsible for reporting the use of operating fund budget to the Annual General Meeting of Shareholders.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Appropriation of profit (continued)

(d) Reward fund for the Board of Directors, Key Leaders

The reward fund for the Board of Directors, Key Leaders is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to Shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim separate balance sheet. The fund is used for the purpose of rewards for the Board of Directors, Key Leaders.

2.19 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the interim separate income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. If the Company gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Company allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of sales in the interim separate income statement.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the interim separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the interim separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.19 Revenue recognition (continued)

(c) Interest income

Interest income is recognised in the interim separate income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

(d) Distributable profits income

Income from distributable profits is recognised in the interim separate income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from distributable profits is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

2.20 Sales deduction

Sales deduction include sales returns. Sales deduction incurred in the same period of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that period.

Sales deduction for sale of products, goods or rendering of services which are sold in the period but are incurred after the interim separate balance sheet date but before the issuance of the interim separate financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the reporting period.

2.21 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.22 Financial expenses

Finance expenses are expenses incurred in the period for financial activities including interest expense and losses from foreign exchange differences.

2.23 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.24 General and administration expenses

General and administrative expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.25 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognized, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the interim separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.26 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company, including subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Board of Directors, the Board of Management and the Audit Committee of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.27 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Management of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Company/the fact that the Company operates in various geographical areas. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments or geographical segments.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.28 Critical accounting estimates

The preparation of interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Cash on hand	89,077,837,919	201,503,854,898
Cash at bank	156,694,399,074	546,648,468,373
Cash in transit (*)	31,733,963,452	28,234,319,271
Cash equivalents (**)	-	100,000,000,000
	277,506,200,445	876,386,642,542

(*) The balance includes cash at intermediary bank accounts and wallet accounts of the Company at payment intermediaries.

(**) As at 31 December 2024, cash equivalents included term deposits with the original maturity of 3 months or less and earned interest at a rate of 4.75% per annum.

4 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Third parties	33,941,130,189	56,053,359,844
Related parties (Note 34(b))	178,812,248,250	191,254,639,109
	212,753,378,439	247,307,998,953

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there was no balance of short-term trade accounts receivable that was past due or not past due but doubtful.

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there were no third-party customers who had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts receivable.

5 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Unoaerre Industries S.p.a.	10,366,092,613	10,608,256,674
Parise Compressori S.r.l.	8,640,927,249	-
Untung Bersama Sejahtera	-	67,977,988,869
PT Lotus Lingga Pratama	-	49,625,747,027
Others	21,244,747,691	104,275,025,038
Related parties (Note 34(b))	50,000,000	-
	40,301,767,553	232,487,017,608

6 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	30.6.2025		31.12.2024	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Interest receivable from bank deposits	30,380,863,183	-	19,754,753,595	-
Advances to employees	12,621,039,597	-	3,121,381,296	-
Others	36,431,626,855	(27,711,810,954)	35,653,885,488	(27,711,810,954)
Related parties (Note 34(b))	28,677,957,836	-	22,682,784,012	-
	108,111,487,471	(27,711,810,954)	81,212,804,391	(27,711,810,954)

At 30 June 2025 and 31 December 2024, the balance of other short-term receivables that was past due was VND30,969,816,022 as presented in Note 7.

(b) Long-term

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Rental deposits	111,897,653,588	109,733,749,391

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there was no balance of other long-term receivable that was past due or not past due but doubtful.

7 DOUBTFUL DEBTS

	30.6.2025			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue period
Receivables that were past due	30,969,816,022	3,258,005,068	(27,711,810,954)	From over 1 year to over 3 years

	31.12.2024			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue period
Receivables that were past due	30,969,816,022	3,258,005,068	(27,711,810,954)	From over 6 months to over 3 years

8 INVENTORIES

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	848,630,372,241	-	383,995,488,459	-
Tools and supplies	37,060,322,774	-	35,420,759,736	-
Merchandise	11,546,627,726,190	(24,589,463,400)	11,335,972,217,899	(30,871,647,646)
	12,432,318,421,205	(24,589,463,400)	11,755,388,466,094	(30,871,647,646)

As at 30 June 2025, the Company's total rotating inventory of VND2,661,000,000,000 (as at 31 December 2024: VND2,930,000,000,000) was pledged as collateral assets for short-term borrowings from banks (Note 18).

Movements in the provision for decline in value of inventories during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	30,871,647,646	-
(Reversal)/Increase (Note 27)	(6,282,184,246)	30,871,647,646
End of period/year	24,589,463,400	30,871,647,646

9 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Operating leases	48,469,902,773	48,582,848,629
Tools and supplies	12,794,949,881	15,949,330,664
IT expenses	7,920,952,430	13,005,704,698
Repairs and maintenance	5,111,498,723	5,480,598,529
Others	11,598,298,716	6,744,199,042
	85,895,602,523	89,762,681,562

(b) Long-term

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tools and supplies	91,543,981,472	127,449,105,071
Office and store renovation	81,618,713,750	113,128,628,631
Operating leases	3,383,249,994	3,274,999,994
Others	3,222,979,005	5,615,215,763
	179,768,924,221	249,467,949,459

10 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Historical cost					
As at 1 January 2025	156,188,496,249	90,098,018,646	52,152,239,398	117,071,502,297	**415,510,256,590**
New purchases	88,434,000	1,477,258,981	1,654,040,000	2,747,253,363	**5,966,986,344**
Disposals	(34,100,706)	(555,607,608)	-	(1,785,828,277)	**(2,375,536,591)**
As at 30 June 2025	156,242,829,543	91,019,670,019	53,806,279,398	118,032,927,383	**419,101,706,343**
Accumulated depreciation					
As at 1 January 2025	82,984,584,195	64,454,926,816	30,794,378,850	88,031,706,064	**266,265,595,925**
Charge for the period	3,998,561,031	5,774,738,318	2,206,401,102	5,566,198,586	**17,545,899,037**
Disposals	(27,470,014)	(555,607,608)	-	(1,776,874,754)	**(2,359,952,376)**
As at 30 June 2025	86,955,675,212	69,674,057,526	33,000,779,952	91,821,029,896	**281,451,542,586**
Net book value					
As at 1 January 2025	73,203,912,054	25,643,091,830	21,357,860,548	29,039,796,233	**149,244,660,665**
As at 30 June 2025	69,287,154,331	21,345,612,493	20,805,499,446	26,211,897,487	**137,650,163,757**

As at 30 June 2025, the historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use was VND128,412,732,331 (as at 31 December 2024: VND118,241,274,189).

10 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Historical cost			
As at 1 January 2025 and as at 30 June 2025	557,818,230,168	148,345,324,976	**706,163,555,144**
Accumulated amortisation			
As at 1 January 2025	-	97,915,279,356	**97,915,279,356**
Charge for the period	-	8,421,110,915	**8,421,110,915**
As at 30 June 2025	-	106,336,390,271	**106,336,390,271**
Net book value			
As at 1 January 2025	557,818,230,168	50,430,045,620	**608,248,275,788**
As at 30 June 2025	557,818,230,168	42,008,934,705	**599,827,164,873**

(*) Land use rights at No. 52A-52B Nguyen Van Troi Street, Phu Nhuan District (now is Phu Nhuan Ward), Ho Chi Minh City; No. 159A Phan Dang Luu Street, Phu Nhuan District (now is Cau Kieu Ward), Ho Chi Minh City; No. 577 Nguyen Kiem Street, Phu Nhuan District (now is Duc Nhuan Ward), Ho Chi Minh City and No. 174 Le Thanh Ton Street, District 1 (now is Ben Thanh Ward), Ho Chi Minh City with total carrying value of VND63,592,666,838 were pledged as collateral assets for previously settled borrowings of the Company with Vikki Digital Bank Limited (formerly Dong A Commercial Joint Stock Bank), not yet recovered as at the interim separate balance sheet date.

As at 30 June 2025, the historical cost of intangible fixed assets that was fully amortised but still in use was VND10,092,609,118 (as at 31 December 2024: VND7,794,459,118).

11 INVESTMENTS

(a) Trading securities

	30.6.2025			31.12.2024		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Bonds	98,921,673,893	(*)	-	-	-	-

As at 30 June 2025, the Company had not determined the fair value of these investments to disclose in the interim separate financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

The balance includes 978 bonds from Investment and Industrial Development Corporation. The bonds have the trading code BCM12406, with the par value of VND100,000,000 per bond. As at the approval date of these interim separate financial statements, the Company has divested all these bonds.

(b) Investments held to maturity

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Term deposits (*)	1,200,000,000,000	1,020,000,000,000

(*) As at 30 June 2025, investments held to maturity included term deposits with the original maturity over 3 months but under 12 months and earned interest at rates ranging from 5.6% per annum to 6% per annum (as at 31 December 2024: from 5.2% per annum to 5.6% per annum).

11 INVESTMENTS (continued)

(c) Investments in other entities

		30.6.2025			31.12.2024		
		Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
(i)	**Investment in subsidiaries**						
	CAO Fashion Company Limited	211,000,000,000	(*)	(29,348,000,000)	150,000,000,000	(*)	(29,348,000,000)
	PNJ Laboratory Company Limited	10,000,000,000	(*)	-	10,000,000,000	(*)	-
	PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited	500,000,000,000	(*)	-	500,000,000,000	(*)	-
		721,000,000,000		(29,348,000,000)	660,000,000,000		(29,348,000,000)
(ii)	**Investment in other entities**						
	Vikki Digital Bank Limited (**)	395,271,613,400	(*)	(395,271,613,400)	395,271,613,400	(*)	(395,271,613,400)
	Golden Friend Joint Stock Company	3,980,000,000	(*)	-	3,980,000,000	(*)	-
	FLVN Joint Stock Company	1,950,000,000	(*)	-	-	-	-
		401,201,613,400		(395,271,613,400)	399,251,613,400		(395,271,613,400)
		1,122,201,613,400		(424,619,613,400)	1,059,251,613,400		(424,619,613,400)

(*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Company had not determined the fair value of these investments for disclosure in the interim separate financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

(**) As at 17 January 2025, Dong A Commercial Joint Stock Bank ("DongA Bank") was mandatorily transferred to Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank ("HDBank"). Accordingly, DongA Bank changed its name to Vikki Digital Bank Limited with 100% charter capital owned by HDBank. All rights and interests of the Company at DongA Bank were terminated.

12 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30.6.2025		31.12.2024	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties				
Tiger Jewellery Manufacturing (Thailand) Co., Ltd.	62,213,468,719	62,213,468,719	12,760,743,786	12,760,743,786
Finesse Impex Limited	9,377,836,762	9,377,836,762	111,236,653,589	111,236,653,589
Diarough (Hong Kong) Ltd	3,518,586,265	3,518,586,265	74,206,861,072	74,206,861,072
Others	112,286,667,108	112,286,667,108	316,884,768,840	316,884,768,840
Related parties (Note 34(b))	127,015,277,544	127,015,277,544	21,881,376,103	21,881,376,103
	314,411,836,398	314,411,836,398	536,970,403,390	536,970,403,390

13 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Third parties	126,712,987,594	166,971,764,126

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there were no third-party customers who had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term prepayments from customers.

The balance of short-term advances from customers originating from the issuance of gift vouchers amounts to VND97,522,834,157 (as at 31 December 2024: VND107,328,711,257).

Movements in the gift vouchers during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	107,328,711,157	89,703,738,657
New issuance	334,745,199,517	711,352,320,760
Utilised	(340,307,071,517)	(691,058,348,260)
Expired	(4,244,005,000)	(2,669,000,000)
End of period/year	97,522,834,157	107,328,711,157

14 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Movements in taxes and other payables to the State during the period were as follows:

	As at 1.1.2025 VND	Payables during the peiod VND	Payments/offsetting during the period VND	As at 30.6.2025 VND
VAT	49,289,686,820	415,693,695,546	(412,435,105,185)	52,548,277,181
CIT	296,364,157,701	263,254,365,899	(378,034,232,540)	181,584,291,060
Personal income tax	12,427,730,646	275,248,593,114	(231,964,409,244)	55,711,914,516
Others	4,558,832,635	3,639,879,151	(3,139,879,151)	5,058,832,635
	362,640,407,802	957,836,533,710	(1,025,573,626,120)	294,903,315,392

15 PAYABLES TO EMPLOYEES

The balances of payables to employees mainly represent salary, bonuses payable to employees.

16 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Salary, performance salary	150,000,000,000	240,000,000,000
Advertising and marketing	67,478,761,927	60,245,203,824
Others	14,485,726,781	40,980,411,383
	231,964,488,708	341,225,615,207

17 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
The Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders (Note 34(b))	55,915,538,598	28,680,375,345
Dividends payable (Note 24)	8,183,887,007	7,553,565,047
Others	26,206,435,992	25,013,782,902
	90,305,861,597	61,247,723,294

18 SHORT-TERM BORROWINGS

	As at 1.1.2025 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 30.6.2025 VND
Borrowings from banks (*)				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	750,000,000,000	1,276,565,235,889	(1,025,315,803,753)	1,001,249,432,136
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	854,000,000,000	1,042,031,048,604	(924,000,000,000)	972,031,048,604
Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	402,000,000,000	726,680,721,912	(631,000,000,000)	497,680,721,912
Shinhan Bank Vietnam Limited	149,266,980,410	373,501,589,152	(343,169,526,070)	179,599,043,492
KEB Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch	159,000,000,000	156,000,000,000	(159,000,000,000)	156,000,000,000
Woori Bank Vietnam Limited - Bien Hoa Branch	-	62,000,000,000	-	62,000,000,000
Siam Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch	115,500,000,000	55,000,000,000	(115,500,000,000)	55,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoc Mon Branch	630,000,000,000	370,000,000,000	(1,000,000,000,000)	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	120,000,000,000	-	(120,000,000,000)	-
	3,179,766,980,410	4,061,778,595,557	(4,317,985,329,823)	2,923,560,246,144

18 SHORT-TERM BORROWINGS (continued)

(*) Details of short-term borrowings from banks are as follows:

Bank	As at 30.6.2025 VND	Borrowing purpose	Maturity date	Interest (% per annum)	Collaterals
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,001,249,432,136	Supplement working capital	To 23 September 2025	3.3 - 4.0	Inventories (Note 8)
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	972,031,048,604	Supplement working capital	To 13 October 2025	3.5 - 4.1	Inventories (Note 8)
Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	497,680,721,912	Supplement working capital	To 30 November 2025	4.0 - 4.1	Unsecured
Shinhan Bank Vietnam Limited	179,599,043,492	Supplement working capital	To 9 September 2025	3.8	Unsecured
KEB Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch	156,000,000,000	Supplement working capital	To 11 October 2025	3.2 - 3.8	Unsecured
Woori Bank Vietnam Limited - Bien Hoa Branch	62,000,000,000	Supplement working capital	To 19 August 2025	3.9	Inventories (Note 8)
Siam Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch	55,000,000,000	Supplement working capital	To 11 September 2025	3.6 - 4.1	Unsecured
	2,923,560,246,144				

19 BONUS AND WELFARE FUND

Movements in the bonus and welfare fund during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	249,395,714,371	171,489,239,395
Appropriation during the period/year (Note 23)	105,646,000,000	98,555,000,000
Utilisation during the period/year	(13,822,032,067)	(20,648,525,024)
End of period/year	341,219,682,304	249,395,714,371

20 PROVISION FOR OTHER LIABILITIES

(a) Short-term

The balance represents the provision for warranty for products, goods which mainly related to products and goods sold during the period.

(b) Long-term

The balance represents the provision for severance allowance according to the accounting policy presented at Note 2.16.

21 DEFERRED INCOME TAX ASSETS

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. The offset amounts were as follows:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Deferred tax assets:		
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	113,273,962,926	109,038,479,890
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	85,115,461,912	85,753,950,749
	198,389,424,838	194,792,430,639

21 DEFERRED INCOME TAX ASSETS (continued)

The gross movements in deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	194,792,430,639	117,924,380,098
Interim separate income statement credit	3,596,994,199	76,868,050,541
End of period/year	198,389,424,838	194,792,430,639

Details of deferred tax assets:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Provision for long-term investments	79,054,322,681	79,054,322,681
Decline in value of inventories	87,982,542,260	84,122,304,025
Others	31,352,559,897	31,615,803,933
	198,389,424,838	194,792,430,639

The Company used a tax rate of 20% to determine deferred income tax assets.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

22 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of ordinary shares

	30.6.2025	31.12.2024
Number of shares registered	338,074,776	338,074,776
Number of shares issued	338,074,776	338,074,776
Number of shares repurchased	(169,559)	(169,559)
Number of existing shares in circulation	337,905,217	337,905,217

22 OWNERS' CAPITAL (continued)

(b) Details of owners' shareholding

	30.6.2025		31.12.2024	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
T.Rowe Price Associates, Inc. (*)	18,306,531	5.42	9,417,411	2.79
Mrs. Truong Ngoc Phuong (*)	14,188,326	4.20	21,189,893	6.27
Sprucegrove Investment Management Ltd. (*)	16,175,483	4.79	17,475,032	5.17
Other shareholders	289,404,436	85.64	289,992,440	85.82
Treasury shares	(169,559)	(0.05)	(169,559)	(0.05)
Number of existing shares in circulation	337,905,217	100	337,905,217	100

(*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, T.Rowe Price Associates, Inc., Mrs. Truong Ngoc Phuong and Sprucegrove Investment Management Ltd. were the representatives for each group of foreign investors, respectively.

22 OWNERS' CAPITAL (continued)

(c) Movement of share capital

	Quantity		Ordinary shares VND	Treasury shares VND
	Ordinary shares	Treasury shares		
As at 1 January 2024	328,169,188	(169,559)	3,281,691,880,000	(1,695,590,000)
The 1st issuance of new shares under Employees' Share Ownership Plan	6,559,992	-	65,599,920,000	-
The 2nd issuance of new shares under Employees' Share Ownership Plan	3,345,596	-	33,455,960,000	-
As at 31 December 2024 and as at 30 June 2025	338,074,776	(169,559)	3,380,747,760,000	(1,695,590,000)

Par value per ordinary share and treasury share: VND10,000 per share. The Company does not have preference shares.

23 MOVEMENTS OF OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Undistributed earnings VND	Total VND
As at 1 January 2024	3,281,691,880,000	1,851,376,032,458	(3,384,090,000)	1,936,397,556,918	2,493,382,470,253	**9,559,463,849,629**
The 1st issuance of new shares under Employees' Share Ownership Plan	65,599,920,000	65,531,920,000				**131,131,840,000**
The 2nd issuance of new shares under Employees' Share Ownership Plan	33,455,960,000	33,401,960,000				**66,857,920,000**
Net profit for the year	-	-	-	-	1,863,517,667,643	**1,863,517,667,643**
Dividends appropriation (Note 24)	-	-	-	-	(673,803,076,400)	**(673,803,076,400)**
Appropriation of bonus and welfare fund (Note 19)	-	-	-	-	(98,555,000,000)	**(98,555,000,000)**
Appropriation to investment and development fund	-	-	-	689,884,000,000	(689,884,000,000)	-
Appropriation to the Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders	-	-	-	-	(89,422,000,000)	**(89,422,000,000)**
As at 31 December 2024	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	2,626,281,556,918	2,805,236,061,496	**10,759,191,200,872**
Net profit for the period	-	-	-	-	1,029,962,293,605	**1,029,962,293,605**
Dividends appropriation (Note 24) (*)	-	-	-	-	(202,743,130,200)	**(202,743,130,200)**
Appropriation of bonus and welfare fund (Note 19) (*)	-	-	-	-	(105,646,000,000)	**(105,646,000,000)**
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	-	845,166,000,000	(845,166,000,000)	-
Appropriation to the Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders (*)	-	-	-	-	(92,258,000,000)	**(92,258,000,000)**
As at 30 June 2025	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	3,471,447,556,918	2,589,385,224,901	**11,388,506,364,277**

23 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)

(*) In accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 178/2025/NQ-DHDCD-CTY dated 26 April 2025, the Shareholders approved the appropriation of net profit after tax for 2024 as follows:

- Investment and development fund: VND845,166,000,000;
- Bonus and welfare fund: VDN105,646,000,000;
- The Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders: VND92,258,000,000; and
- Projected dividend: VND675,810,434,000. In which, the Company has paid dividends in cash amounting to VND202,743,130,200 to shareholders in accordance with the Resolution of the Board of Directors No. 23/2025/NQ-HDQT-CTY dated 21 January 2025.

24 DIVIDENDS

Movements in dividends during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	7,553,565,047	5,432,318,407
Dividend payable during the period/year (Note 23)	202,743,130,200	673,803,076,400
Dividend paid in cash	(202,112,808,240)	(671,681,829,760)
End of period/year	8,183,887,007	7,553,565,047

25 OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies and precious metals:

	30.6.2025	31.12.2024
United States Dollar - USD	80,847	78,309
Pound sterling - GBP	1,625	1,625
Euro - EUR	429	433
Australia Dollar - AUD	346	355
Hong Kong Dollar - HKD	969	969
Singapore Dollar - SGD	174	174
Gold bar - mace	4,451	3,051

26 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of jewelry	17,290,327,321,087	22,407,696,037,237
Revenue from rendering of services	35,488,330,539	33,541,288,724
Revenue from sales of accessories	23,722,939,832	34,462,749,223
	17,349,538,591,458	22,475,700,075,184
Sales deduction		
Sales return	204,404,849,434	193,660,033,509
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of jewelry	17,085,922,471,653	22,214,036,003,728
Net revenue from rendering of services	35,488,330,539	33,541,288,724
Net revenue from sales of accessories	23,722,939,832	34,462,749,223
	17,145,133,742,024	22,282,040,041,675

27 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Cost of jewelry sold and services rendered	13,694,803,242,458	18,810,235,675,659
Cost of accessories sold	19,069,113,606	29,999,458,366
(Reversal for provision)/Provision for decline in value of inventories (Note 8)	(6,282,184,246)	34,761,689,223
	13,707,590,171,818	18,874,996,823,248

28 FINANCIAL INCOME

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Interest income and bond interest	41,324,420,833	14,158,432,536
Realised foreign exchange gains	15,284,632,912	3,699,585,646
Net gain from foreign currency translation at period end	469,901,381	297,490,832
	57,078,955,126	18,155,509,014

29 FINANCIAL EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Interest expense	54,019,737,147	15,667,290,453
Realised foreign exchange losses	9,477,679,986	7,962,044,135
Others	10,920,229,088	8,901,430,037
	74,417,646,221	32,530,764,625

30 SELLING EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Staff costs	1,063,761,053,154	1,029,637,143,351
Rental fee	218,309,392,567	203,650,026,060
Advertising and marketing	181,703,758,542	153,829,905,009
External services expenses	169,826,347,687	155,692,067,532
Tools and supplies	93,303,214,937	94,222,357,874
Depreciation	10,732,875,210	10,136,351,211
Others	52,369,811,234	42,318,176,165
	1,790,006,453,331	1,689,486,027,202

31 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Staff costs	237,004,818,890	254,063,811,703
External services expenses	69,256,818,369	71,082,333,660
Depreciation	15,234,134,740	16,174,174,967
Tools and supplies	6,160,593,857	5,842,994,049
Provision for doubtful debts	-	3,296,029,032
Others	23,936,606,212	18,119,575,512
	351,592,972,068	368,578,918,923

32 CIT

The CIT on the Company's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rates of 20% as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Accounting profit before tax	1,289,619,665,305	1,335,308,323,487
Tax calculated at a rate of 20%	257,923,933,061	267,061,664,697
Effect of:		
Expenses not deductible for tax purposes	1,733,438,639	1,104,368,741
CIT charge (*)	259,657,371,700	268,166,033,438
Charged/(credited) to the interim separate income statement:		
CIT – current	263,254,365,899	277,769,644,645
CIT – deferred	(3,596,994,199)	(9,603,611,207)
	259,657,371,700	268,166,033,438

(*) The CIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

33 COSTS BY FACTOR

Costs by factor represent all costs incurred during the period from the Company's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details were as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Staff costs	1,303,817,598,344	1,290,859,893,363
External services expenses	656,104,974,531	609,953,632,251
Tools and supplies	99,463,808,794	100,065,351,923
Depreciation	25,967,009,952	26,310,526,178
Provision for doubtful debts	-	3,296,029,032
Others	76,306,417,446	60,437,751,677
	2,161,659,809,067	2,090,923,184,424

34 RELATED PARTY DISCLOSURES

Details of subsidiaries are given in Note 11.

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Name	Relationship
CAO Fashion Company Limited	Subsidiary
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited	Subsidiary
PNJ Laboratory Company Limited	Subsidiary
Members of the Board of Directors and the Board of Management	Key management
Vietnam Association For Women Entrepreneurs	(i)
Ho Chi Minh City Association for Women Executives & Entrepreneurs	(i)
Vietnam Institute of Directors Social Enterprise Joint Stock Company	(i)
Talent Net Corporation	(ii)
Young Businesspeople Association of Ho Chi Minh City	(iii)
Young Vietnamese Entrepreneurs	(iii)
Business Association of High Quality Vietnamese Products Ho Chi Minh City	(iii)
Vietnam Gold Trader Association	(iii)
An Phu International Healthcare Company Limited	(iv)
Golden Space Furniture Joint Stock Company	(iv)

(i) Party significantly influenced by the Chairwoman.
(ii) Party significantly influenced by the member of Board of Directors.
(iii) Party significantly influenced by the Chief Executive Officer.
(iv) Party significantly influenced by the close members of the family of the Chairwoman.

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the period are:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
(i) Revenue from sales of goods and rendering of services		
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited	2,140,675,930,104	2,176,761,268,941
CAO Fashion Company Limited	100,141,239,623	31,751,394,358
PNJ Laboratory Company Limited	500,000,000	545,454,546
Talent Net Corporation	304,986,469	-
	2,241,622,156,196	2,209,058,117,845

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
(ii) Purchases of goods and services		
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited	4,683,354,367,804	4,888,925,791,720
CAO Fashion Company Limited	107,384,914,550	2,420,834,504
PNJ Laboratory Company Limited	5,055,719,460	4,740,472,206
Talent Net Corporation	662,096,700	863,735,040
Ho Chi Minh City Association for Women Executives & Entrepreneurs	304,000,000	150,000,000
Vietnam Institute of Directors Social Enterprise Joint Stock Company	290,367,072	23,760,000
Young Businesspeople Association of Ho Chi Minh City	238,000,000	465,000,000
Young Vietnamese Entrepreneurs	150,000,000	240,000,000
An Phu International Healthcare Company Limit	54,000,000	30,000,000
Vietnam Gold Trader Association	50,000,000	50,000,000
Business Association of High Quality Vietnamese Products Ho Chi Minh City	10,800,000	143,200,000
Vietnam Association For Women Entrepreneurs	-	42,406,000
Golden Space Furniture Joint Stock Company	-	37,418,553
	4,797,554,265,586	4,898,132,618,023
(iii) Investments in subsidiaries		
CAO Fashion Company Limited	61,000,000,000	-
(iv) Other income		
CAO Fashion Company Limited	4,616,329,369	-

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Period/year-end balances with related parties

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
(i) Short-term trade accounts receivable (Note 4)		
CAO Fashion Company Limited	178,812,248,250	191,254,639,109
(ii) Short-term prepayments to suppliers (Note 5)		
Vietnam Gold Trader Association	50,000,000	-
(iii) Other short-term receivables (Note 6(a))		
CAO Fashion Company Limited	28,677,957,836	22,682,784,012
(iv) Short-term trade accounts payable (Note 12)		
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited	126,247,584,622	18,642,039,731
PNJ Laboratory Company Limited	765,121,550	3,236,765,000
Golden Space Furniture Joint Stock Company	2,571,372	2,571,372
	127,015,277,544	21,881,376,103
(v) Other short-term payables (Note 17)		
Members of the Board of Directors	55,915,538,598	28,680,375,345
(vi) Other long-term payables		
PNJ Laboratory Company Limited	300,000,000	300,000,000

35 COMMITMENTS

(a) Commitments under operating leases

The future minimum store lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Within one year	321,483,539,255	324,392,869,018
Between one and five years	985,602,596,209	991,622,075,909
Over five years	382,376,332,362	427,273,780,057
Total minimum payments	1,689,462,467,826	1,743,288,724,984

(b) Loan guarantee

As at the interim separate balance sheet date, the Company had the guarantee for its subsidiaries to obtain loans from the bank with limits are given as below. The purpose of these loans is to supplement working capital and issue L/Cs.

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited	740,000,000,000	400,000,000,000
CAO Fashion Company Limite	200,000,000,000	120,000,000,000
Total guarantee	940,000,000,000	520,000,000,000

36 SEGMENT REPORTING

Geographical segment

The Company has performed all manufacturing and trading activities of gold, silver, jewelry, gemstones and services in Vietnam only. Therefore, the Company does not present the geographical segment.

Business activity segment

Manufacturing and trading gold, silver, jewelry and gemstones are the principal activities of the Company to generate revenue and earn profit for the Company, whereas other incomes account for a small portion in total revenue of the Company, and therefore, the Board of Management assumed that the Company is in one business activity segment only.

37 REPURCHASING POLICY RELATING TO RETAIL CHANNEL PRODUCTS

The Company applies a repurchasing policy for products sold through the retail channel. Under this policy, the Company commits to repurchasing products sold to customers at a predetermined repurchasing value, which is specified for each product category and as announced at the time of sale. The repurchasing transactions are exercised based on customer demand and can be adjusted in accordance with the Company's policies at any given time.

38 INSPECTION CONCLUSION OF THE STATE BANK OF VIETNAM

As at 30 May 2025, the State Bank of Vietnam ("SBV") issued the Inspection Conclusion Notice No. 1002/TB-TTNH4 regarding the compliance with policies and laws in gold trading activities at Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company ("the Company") for the period from 2020 to 2024.

The scope of the inspection included:

- Compliance with legal regulations in gold trading activities;
- Compliance with anti-money laundering laws and regulations; and
- Compliance with accounting regulations, the issuance and use of invoices and documents, and tax declaration and obligations.

According to the Conclusion, the Company generally complied with applicable laws and regulations. However, the SBV identified certain deficiencies and violations related to the inspected areas. Consequently, the SBV issued an Administrative Penalty Decision against the Company for violations of regulations regarding reporting in gold bullion trading and anti-money laundering activities, with a total fine of VND1,340 billion. Additionally, the SBV forwarded information regarding potential criminal violations in accounting, invoicing and tax to the Ministry of Public Security for further verification and resolution.

The Company has fulfilled its financial obligations as stipulated in the Administrative Penalty Decision and has proactively rectified all deficiencies and violations identified in the Inspection Conclusion. Regarding the forwarding of information to the Ministry of Public Security, the Board of Management is committed to continuing professional and transparent cooperation with the competent authorities to clarify any outstanding issues.

As at the date of approval of these interim separate financial statements, the verification and resolution process remains ongoing. The Board of Management assesses that any additional financial obligations (if any) will depend on the further conclusions from the competent authorities.

The interim separate financial statements were approved by the Board of Management on 29 August 2025.

Nguyen Thanh Dat	Duong Quang Hai	Le Tri Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer